Công Ty CP Nhựa Việt Nam

Digitally signed by Công Ty CP Nhựa Việt Nam
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=Công Ty CP Nhựa Việt Nam, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300381966
Reason: I am the author of this document
Location: 123456
Date: 2022-05-31 14:19:26
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

M.S.D.N: 0300381966 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Tổng Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	13 - 40

****

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước – Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26 tháng 7 năm 2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Bộ Công thương về sửa đổi khoản 1, điều 1, Quyết định số 2575/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300381966, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 09 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính
- Địa chỉ : Số 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại : +84 (28) 3945 3301 - 3945 3302 - 3945 3303
- Fax : +84 (28) 3945 3298

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại Hà Nội	39A Phố Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam - Xí nghiệp Thương mại Dịch vụ Nhựa số 1	403 Nguyễn Thái Bình, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên danh;
- Tái chế phế liệu, Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và thiết bị kỹ thuật khác; Sản xuất thiết bị điện khác;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Hoàng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021
Bà Lê Ngọc Diệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021
Ông Phan Trung Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Bà Vũ Thị Minh Thục	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Ông Vũ Hân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Ông Bùi Quốc Thịnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Ông Hoàng Minh Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Trang Thị Kiều Thiên	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Chu Thế Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018
Bà Âu Thị Chi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018

Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Trung Nam (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018).

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phan Trung Nam - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính
Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phan Trung Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch In Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttvhn@a-c.com.vn
Branch In Nha Trang : Lot STH10CA01, St No 13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttvnt@a-c.com.vn
Branch In Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttvct@a-c.com.vn

bakertilly A&C

www.a-c.com.vn

Số: 1.0712/22/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính hợp nhất đó tại ngày 24 tháng 3 năm 2021.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc	**Phan Cao Huyền - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0099-2018-008-1	*Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3523-2021-008-1*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	100		252.520.492.067	246.841.785.772
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	110	V.1	17.538.193.775	6.148.515.339
1.	Tiền	111		15.533.262.268	3.124.021.602
2.	Các khoản tương đương tiền	112		2.004.931.507	3.024.493.737
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	120		136.269.371.166	92.991.251.788
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	136.269.371.166	92.991.251.788
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	130		50.398.120.570	85.952.217.163
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	74.361.105.486	95.046.863.379
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	865.337.095	1.031.493.545
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	251.475.750	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	45.301.934.438	63.322.800.343
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(70.381.732.199)	(73.503.542.854)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	54.602.750
IV.	**Hàng tồn kho**	140	V.8	41.913.425.312	57.321.039.403
1.	Hàng tồn kho	141		41.968.005.391	57.321.039.403
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(54.580.079)	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	150		6.401.381.244	4.428.762.079
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	112.019.761	107.535.671
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.985.833.381	4.061.860.345
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1.303.528.102	259.366.063
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**205.427.576.687**	**195.571.936.214**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**21.049.000.000**	**21.049.000.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	251.475.750
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	21.049.000.000	21.049.000.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.7	-	(251.475.750)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**8.306.784.185**	**9.665.809.321**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	8.306.784.185	9.640.302.817
-	*Nguyên giá*	*222*		*129.538.345.206*	*129.538.345.206*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(121.231.561.021)*	*(119.898.042.389)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	25.506.504
-	*Nguyên giá*	*228*		*3.057.090.120*	*3.057.090.120*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(3.057.090.120)*	*(3.031.583.616)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**167.694.153.172**	**155.604.032.943**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2b	167.694.153.172	155.604.032.943
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**8.377.639.330**	**9.253.093.950**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	8.103.270.169	8.215.852.617
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	274.369.161	1.037.241.333
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**457.948.068.754**	**442.413.721.986**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		193.723.653.528	250.976.608.773
I.	Nợ ngắn hạn	310		193.242.524.728	250.493.479.973
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	43.075.503.021	62.385.766.039
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	210.400.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	10.479.319.780	10.577.846.892
4.	Phải trả người lao động	314	V.15	2.141.200.704	1.447.617.462
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.462.457.832	13.217.744.749
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	1.226.297.049	1.108.356.718
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	131.248.518.867	160.155.130.758
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	1.609.227.475	1.390.617.355
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		481.128.800	483.128.800
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	481.128.800	483.128.800
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		264.224.415.226	191.437.113.213
I.	Vốn chủ sở hữu	410		264.224.415.226	191.437.080.014
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20a	194.289.130.000	194.289.130.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20a	199.031.463	199.031.463
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20a	69.638.315.678	(3.163.335.534)
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(5.109.335.534)*	*(30.020.323.173)*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*74.747.651.212*	*26.856.987.639*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V.20a	97.938.085	112.254.085
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	33.199
1.	Nguồn kinh phí	432		-	33.199
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		457.948.068.754	442.413.721.986

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Trần Thị Phụng	Phan Trung Nam
Người lập/ Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	348.049.087.044	185.070.751.619
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		348.049.087.044	185.070.751.619
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	335.157.950.458	162.756.320.841
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.891.136.586	22.314.430.778
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.434.128.634	5.780.975.154
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	11.607.243.772	22.126.655.086
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.604.855.662	14.614.786.874
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		77.945.886.790	45.426.395.911
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.786.269.615	4.418.334.032
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7.518.938.462	20.096.398.028
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		75.358.700.161	26.880.414.697
12.	Thu nhập khác	31		352.911.864	140.328.024
13.	Chi phí khác	32		98.738.945	489.678.047
14.	Lợi nhuận khác	40		254.172.919	(349.350.023)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		75.612.873.080	26.531.064.674
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	-	72.341.481
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.12	762.872.172	(513.822.244)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		74.850.000.908	26.972.545.437
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		74.863.764.842	26.970.435.573
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(13.763.934)	2.109.864
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	3.853	1.288
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	3.853	1.288

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Trần Thị Phụng	Phan Trung Nam
Người lập/ Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		404.719.118.798	193.042.410.408
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(344.281.431.084)	(137.962.471.522)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.485.733.475)	(9.791.466.442)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	V.16, VI.4	(18.341.732.579)	(28.239.593.507)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(362.762.260)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		33.570.107.761	4.170.800.335
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(41.130.875.156)	(53.845.938.813)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*26.049.454.265*	*(32.989.021.801)*
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(101.826.182.976)	(106.794.467.505)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		58.548.063.598	96.941.931.704
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.6,VI.3	60.217.276.537	31.901.179.015
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*16.939.157.159*	*22.048.643.214*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18	63.893.798.348	58.388.071.106
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18	(95.489.930.696)	(58.717.122.724)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.17, V.20	(11.025.000)	(9.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(31.607.157.348)*	*(338.551.618)*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		11.381.454.076	(11.278.930.205)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	6.148.515.339	17.475.275.306
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8.224.360	(47.829.762)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	17.538.193.775	6.148.515.339

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Người lập/ Kế toán trưởng
Trần Thị Phụng

Tổng Giám đốc
Phan Trung Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Bán buôn, bán lẻ các loại hàng hóa làm từ plastic, cho thuê máy móc, thiết bị và thiết bị kỹ thuật khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất
Doanh thu năm nay tăng đáng kể so với năm trước là do trong năm Tập đoàn đã mở rộng thị trường tìm kiếm các khách hàng mới, doanh số bán gia tăng đáng kể. Lợi nhuận của Tập đoàn gia tăng đột biến chủ yếu đến từ lợi nhuận được chia từ các công ty liên doanh, liên kết.

6. Đại dịch Covid-19
Năm 2021, dịch Covid-19 lây lan trên diện rộng đã ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam nói chung và hoạt động kinh doanh của Công ty nói riêng do nhiều địa phương (TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Miền Trung, TP. Hà Nội,...) phải thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16+, Chỉ thị 16 hoặc Chỉ thị 15 trong thời gian dài để kiểm soát dịch bệnh. Các biện pháp ngăn chặn nghiêm ngặt được áp dụng trên phạm vi rộng, giãn cách xã hội kéo dài dẫn đến đứt gãy lưu thông, sản xuất kinh doanh bị đình trệ. Hầu hết các hoạt động thương mại, lưu trú ăn uống phải đóng cửa; chỉ một số cơ sở lưu trú được phép cung cấp dịch vụ cho người bị cách ly có thể hoạt động cầm chừng.

Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá về tác động tổng thể của tình hình đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn cũng như các ảnh hưởng đến tài chính, bao gồm khả năng thu hồi nợ và nhận thấy dịch Covid-19 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

7. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 04 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

7a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	Lô K-3-CN, Khu công nghiệp Mỹ phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic	99,52%	99,52%	99,52%	99,52%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số Một (i)	300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An	Số 18C Phạm Đình Hổ, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Kinh doanh thương mại	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam (ii)	300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại	100%	100%	100%	100%

7b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	320 Bến Vân Đồn, Phường 2, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm từ plastic	20,69%	20,69%	20,69%	20,69%
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plaschem (i)	Khu phố 1B, Phường An Phú, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất hạt nhựa PVC	27,51%	27,51%	27,51%	27,51%
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina	Khu công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh Chi tiết: Sản xuất nhựa PVC	15%	15%	15%	15%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

9. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 48 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 62 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay
Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
Công ty liên doanh
Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty liên kết
Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là tiền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (48 năm).

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 38
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 05

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất đã được khấu hao hết.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 12 năm.

12. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm/kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.530.096.012	886.267.726
Tiền gửi ngân hàng	12.003.166.256	2.237.753.876
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng) (i)	2.004.931.507	3.024.493.737
Cộng	17.538.193.775	6.148.515.339

(i) Toàn bộ hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản mở L/C.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,7%/năm.

Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Dương với số tiền 98.412.028.700 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản mở L/C và khoản vay tại ngân hàng (xem thuyết minh số V.18).

2b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn (i)	16.961.554.628	(16.961.554.628)	-	16.961.554.628	(16.961.554.628)	-
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem (ii)	15.279.075.966	7.030.254.735	22.309.330.701	15.279.075.966	10.355.324.435	25.634.400.401
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC Vina (iii)	89.705.850.000	55.678.972.471	145.384.822.471	89.705.850.000	40.263.782.542	129.969.632.542
Cộng	121.946.480.594	45.747.672.578	167.694.153.172	121.946.480.594	33.657.552.349	155.604.032.943

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303643747 ngày 02 tháng 8 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn 16.760.800.000 VND, tương đương 20,69% vốn điều lệ. Giá trị khoản đầu tư đã được đánh giá lại là 16.961.551.628 VND khi Công ty thực hiện cổ phần hóa.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461022000440 ngày 30 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem 789.061 USD, chiếm 27,51% vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 472023000582 ngày 11 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600248368 ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina 5.250.000 USD, chiếm 15% vốn điều lệ.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Phần lãi hoặc lỗ trong năm	Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm	Điều chỉnh phần sở hữu trong công ty liên doanh	Giá trị phần sở hữu cuối năm
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	25.634.400.401	10.041.496.861	(13.363.900.866)	(2.665.695)	22.309.330.701
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC Vina	129.969.632.542	67.904.389.929	(52.489.200.000)	-	145.384.822.471
Cộng	155.604.032.943	77.945.886.790	(65.853.100.866)	(2.665.695)	167.694.153.172

Giá trị hợp lý
Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết
Ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 14/2021/QĐ-MTTPS về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn.

Các công ty liên doanh, liên kết khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết
Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn		
Cho thuê tài sản	-	249.964.902
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem		
Chia lợi nhuận	13.363.900.866	-
Doanh thu hoa hồng		2.236.363.636
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina		
Chia lợi nhuận	52.489.200.000	40.914.375.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***47.357.199.069***	***49.817.199.069***
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	47.357.199.069	47.357.199.069
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái PlastChem	-	2.460.000.000
Phải thu các khách hàng khác	***27.003.906.417***	***45.229.664.310***
Công ty TNHH Công nghiệp Hợp Phát	2.669.970.418	2.669.970.418
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	1.004.858.714	2.804.858.714
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	5.991.902.044	7.489.877.552
Các khách hàng khác	17.337.175.241	32.264.957.626
Cộng	74.361.105.486	95.046.863.379

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Reed Business Information LTD	93.610.200	93.610.200
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam – Vietravel	-	104.720.000
Công ty TNHH Việt Phương	104.713.970	610.999.175
Công ty TNHH Kỹ nghệ Thái Dương	610.999.175	104.713.970
Các nhà cung cấp khác	56.013.750	117.450.200
Cộng	**865.337.095**	**1.031.493.545**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Khoản cho Ông Nguyễn Quốc Nhựt vay.

6. Phải thu khác

6a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***41.539.932.000***	***(499.932.000)***	***30.079.932.000***	***(499.932.000)***
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina - Lợi nhuận được chia	41.040.000.000	-	29.580.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn - Cổ tức được chia	499.932.000	(499.932.000)	499.932.000	(499.932.000)
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***3.762.002.438***	***(1.456.601.750)***	***33.242.868.343***	***(1.362.657.379)***
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	82.400.000	-	31.384.729.700	-
Tạm ứng	24.402.600	-	72.954.334	-
Lãi dự thu	1.928.305.554	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.726.894.284	(1.456.601.750)	1.785.184.309	(1.362.657.379)
Cộng	**45.301.934.438**	**(1.956.533.750)**	**63.322.800.343**	**(1.862.589.379)**

6b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản ký quỹ dài hạn	49.000.000	-	49.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long - Góp vốn hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long [(i)]	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
Cộng	**21.049.000.000**	**-**	**21.049.000.000**	**-**

(i) Giá trị phải thu dài hạn khác thể hiện giá trị Quyền góp vốn đầu tư vào Dự án "Trụ sở, văn phòng trưng bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên" tọa lạc tại số 360 Đường Giải Phóng, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội của Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long với số tiền góp vốn là 21.000.000.000 đồng (bằng hình thức bù trừ công nợ). Dự án đã được phê duyệt đầu tư và xây dựng. Do tài chính khó khăn nên Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long đã ký hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp thực hiện dự án cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đông Thịnh Phát để tiếp tục thực hiện dự án. Tuy nhiên, do thay đổi một số thủ tục của dự án nên đến thời điểm lập báo cáo tài chính dự án vẫn chưa hoàn tất việc chuyển nhượng.

7. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Bên liên quan		*47.857.131.069*	-		*47.857.131.069*	-
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	*Trên 03 năm*	47.857.131.069	-	*Trên 03 năm*	47.857.131.069	-
Các tổ chức và cá nhân khác		*22.623.988.024*	*99.386.894*		*26.073.532.358*	*175.644.823*
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	*Từ 01 đến trên 03 năm*	1.004.858.714	84.219.614	*Từ 01 đến trên 03 năm*	2.804.858.714	140.366.023
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	*Trên 03 năm*	*5.991.902.044*	-	*Trên 03 năm*	*7.489.877.552*	-
Các tổ chức và cá nhân khác	*Từ 02 đến trên 03 năm*	15.627.227.266	15.167.280	*Từ 01 năm đến trên 03 năm*	15.778.796.092	35.278.800
Cộng		70.481.119.093	99.386.894		73.930.663.427	175.644.823

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu và cho vay khó đòi như sau:

	Nợ phải thu và cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu và cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	73.503.542.854	251.475.750	73.755.018.604
Điều chỉnh dự phòng cho vay dài hạn sang ngắn hạn	251.475.750	(251.475.750)	-
Hoàn nhập dự phòng	(3.373.286.405)	-	(3.373.286.405)
Số cuối năm	70.381.732.199	-	70.381.732.199

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	22.905.200.300	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.591.426.981	-	11.625.248.115	-
Công cụ, dụng cụ	886.786	-	1.953.572	-
Thành phẩm	17.989.731.700	-	21.721.744.715	-
Hàng hóa	13.385.959.924	(54.580.079)	1.066.892.701	-
Cộng	41.968.005.391	(54.580.079)	57.321.039.403	-

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung	54.580.079	-
Số cuối năm	54.580.079	-

Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.227.350.374	2.227.350.374
Thành phẩm	6.413.331.225	6.413.331.225
Cộng	8.640.681.599	8.640.681.599

9. Chi phí trả trước

9a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	99.166.669	94.101.509
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.853.092	13.434.162
Cộng	112.019.761	107.535.671

9b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất (i)	7.854.207.390	8.106.871.542
Chi phí sửa chữa	210.651.832	57.227.961
Các chi phí trả trước dài hạn khác	38.410.947	51.753.114
Cộng	8.103.270.169	8.215.852.617

(i) Một phần lô đất tại Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Tỉnh Bình Dương với số tiền là 1.950.828.799 VND (số đầu năm là 2.013.017.383 VND) được dùng để thế chấp đảm bảo vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Bắc Bình Dương (xem thuyết minh số V.18).

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	12.514.922.603	112.761.590.933	2.896.535.884	1.148.678.059	216.617.727	129.538.345.206
Số cuối năm	12.514.922.603	112.761.590.933	2.896.535.884	1.148.678.059	216.617.727	129.538.345.206
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						
Chờ thanh lý	-	-	-	-		-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	8.121.986.026	107.896.611.148	2.570.142.472	1.148.678.059	160.624.684	119.898.042.389
Khấu hao trong năm	531.565.309	683.674.364	73.484.448	-	44.794.511	1.333.518.632
Số cuối năm	8.653.551.335	108.580.285.512	2.643.626.920	1.148.678.059	205.419.195	121.231.561.021
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	4.392.936.577	4.864.979.785	326.393.412	-	55.993.043	9.640.302.817
Số cuối năm	3.861.371.268	4.181.305.421	252.908.964	-	11.198.532	8.306.784.185
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế theo sổ sách là 102.863.379.526 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II và một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 6.191.158.724 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương (xem thuyết minh số V.18).

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.646.960.000	410.130.120	3.057.090.120
Số cuối năm	2.646.960.000	410.130.120	3.057.090.120
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.646.960.000	410.130.120	3.057.090.120

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.646.960.000	384.623.616	3.031.583.616
Khấu hao trong năm	-	25.506.504	25.506.504
Số cuối năm	**2.646.960.000**	**410.130.120**	**3.057.090.120**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	25.506.504	25.506.504
Số cuối năm	**-**	**-**	**-**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

12a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh do Công ty tiến hành trích tỷ lệ dự phòng nợ phải thu khó đòi cao hơn quy định hiện hành. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.037.241.333	523.419.089
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(762.872.172)	513.822.244
Số cuối năm	**274.369.161**	**1.037.241.333**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

12b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay [(i)]	691.803.775	79.705.474
Lỗ tính thuế	48.965.431.763	41.565.402.055
Cộng	**49.657.235.538**	**41.645.107.529**

(i) Theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ, từ kỳ tính thuế năm 2019 trở đi, phần chi phí lãi vay không được trừ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những khoản chi phí lãi vay được chuyển này.

Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Intraco Trading Pte., Ltd	7.022.701.125	9.611.147.700
Lotte Chemical Corporation	2.068.968.000	7.160.920.200
Bgn Int Pte., Ltd	21.016.759.500	25.725.625.200
Invict (Singapore) Pte., Ltd	-	3.188.423.700
GC Marketing Solution Company Limited	-	5.288.320.800
Samsung C and T Hongkong Limited	5.753.280.000	-
Các nhà cung cấp khác	7.213.794.396	11.411.328.439
Cộng	**43.075.503.021**	**62.385.766.039**

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Điều chỉnh giảm tiền thuê đất	Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp		Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng nội địa	421.732.942	-	896.413.155	(916.825.040)	-	401.321.057	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	29.240.927.816	(29.240.927.816)	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.014.872.412	(1.014.872.412)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.340.991	259.015.980	-	-	-	-	257.674.989
Thuế thu nhập cá nhân	167.856.750	-	317.147.067	(393.921.303)	-	91.082.514	-
Thuế nhà đất	-	-	18.836.503	(18.836.503)	-	-	-
Tiền thuê đất	-	-	422.916.880	(56.359.000)	(1.412.060.910)	-	1.045.503.030
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	(8.000.000)	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	9.986.916.209	350.083	-	-	-	9.986.916.209	350.083
Cộng	10.577.846.892	259.366.063	31.919.113.833	(31.649.742.074)	(1.412.060.910)	10.479.319.780	1.303.528.102

(i) Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác thể hiện khoản phải nộp tiền thu sử dụng vốn từ năm 1996 đến 2001. Số tiền phải trả này Công ty đang xem xét xử lý theo Công văn 6258/BCT-CNN ngày 24 tháng 6 năm 2015 của Bộ Công thương và Công văn số 3464/TC/TCT ngày 13 tháng 7 năm 1999 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty không phải nộp khoản tiền này mà phải ký hợp đồng giao nợ và trả tiền thuê đất với ngân sách Nhà nước theo đúng quy định hiện hành.

Thuế giá trị gia tăng
Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Xuất khẩu hàng hóa 0%
- Dịch vụ cấp nước 05%
- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ trong nước 10%

Thuế xuất, nhập khẩu
Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế nhà đất
Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động
Tiền lương, thưởng phải trả người lao động.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	1.822.261.832	11.559.138.749
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.640.196.000	1.658.606.000
Cộng	**3.462.457.832**	**13.217.744.749**

17. Phải trả khác

17a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn và đoàn phí công đoàn	96.883.536	63.478.029
Nhận ký quỹ ngắn hạn	79.200.000	79.200.000
Cổ tức phải trả	521.118.513	532.143.513
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	529.095.000	433.535.176
Cộng	**1.226.297.049**	**1.108.356.718**

17b. Phải trả dài hạn khác
Các khoản nhận ký quỹ dài hạn.

17c. Nợ quá hạn chưa thanh toán
Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

18. Vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	15.194.832.208	21.783.290.123
Vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Dương (i)	-	*6.330.970.800*
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương (ii)	*15.194.832.208*	*15.452.319.323*
Vay dài hạn đến hạn trả	116.053.686.659	138.371.840.635
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II (iii)	*116.053.686.659*	*138.371.840.635*
Cộng	**131.248.518.867**	**160.155.130.758**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Dương thanh toán các LC đến hạn với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay tối đa 06 tháng . Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (xem thuyết minh số V.2a). Tập đoàn có khả năng thanh toán được khoản vay này.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương theo hợp đồng tín dụng số 036A20/BBD ngày 24 tháng 8 năm 2020 để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay 4,5%/năm - 06%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản sản gắn liền với đất theo Hợp đồng số 319TT15 ngày 23 tháng 10 năm 2015 (xem thuyết minh số V.9 và V.10). Tập đoàn có khả năng thanh toán được khoản vay này.

(iii) Khoản vay theo hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD-ODA-TDTW1 đã ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II) với số tiền 49.010.105 Nhân dân tệ để đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất khuôn mẫu và trục in dự án, thời hạn vay là 15 năm, trong đó có 05 năm ân hạn từ ngày hiệp định có hiệu lực do Bộ Tài chính thông báo, lãi suất vay là 3,2%/năm tính trên dư nợ vay. Khoản vay được trả vào nhiều lần, bắt đầu từ ngày 10 tháng 9 năm 2011 đến ngày 10 tháng 3 năm 2021.

Khoản vay này đã quá hạn thanh toán. Theo Công văn số 6258/BTC-CNN ngày 24 tháng 6 năm 2015 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty, đề nghị cho Công ty được khoanh nợ 03 năm không tính lãi đối với khoản vay ODA (từ năm 2014 đến năm 2016); Cho phép trích khấu hao cơ bản theo khế ước vay vốn ODA đối với thiết bị đã mua từ 12 năm lên 15 năm; Chênh lệch tỷ giá phát sinh của khoản vay vốn ODA được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các kỳ trả nợ vốn vay. Tuy nhiên đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty vẫn chưa nhận được văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính. Số dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 31.961.027,42 CNY (tương ứng 116.053.686.659 VND).

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	21.783.290.123	63.893.798.348	(70.482.256.263)	-	15.194.832.208
Vay dài hạn đến hạn trả	138.371.840.635	-	(25.007.674.433)	2.689.520.457	116.053.686.659
Cộng	160.155.130.758	63.893.798.348	(95.489.930.696)	2.689.520.457	131.248.518.867

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.390.617.355	1.708.475.105
Trích quỹ trong năm	1.946.000.000	1.232.900.000
Sử dụng quỹ trong năm	(1.727.389.880)	(1.550.757.750)
Số cuối năm	1.609.227.475	1.390.617.355

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	194.289.130.000	199.031.463	(28.600.323.173)	110.696.287	165.998.534.577
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	26.970.435.573	2.109.864	26.972.545.437
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	(1.420.000.000)	-	(1.420.000.000)
Thù lao HĐQT và BKS tại công ty con	-	-	(113.447.934)	(552.066)	(114.000.000)
Số dư cuối năm trước	194.289.130.000	199.031.463	(3.163.335.534)	112.254.085	191.437.080.014
Số dư đầu năm nay	194.289.130.000	199.031.463	(3.163.335.534)	112.254.085	191.437.080.014
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	74.863.764.842	(13.763.934)	74.850.000.908
Trích lập các quỹ trong năm nay	-	-	(113.447.934)	(552.066)	(114.000.000)
Thù lao HĐQT và BKS tại công ty con		-	(1.946.000.000)	-	(1.946.000.000)
Điều chỉnh phần sở hữu trong công ty liên doanh	-	-	(2.665.696)	-	(2.665.696)
Số dư cuối năm nay	194.289.130.000	199.031.463	69.638.315.678	97.938.085	264.224.415.226

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH	127.943.420.000	127.943.420.000
Các cổ đông khác	66.345.710.000	66.345.710.000
Cộng	194.289.130.000	194.289.130.000

20c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.428.913	19.428.913
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.428.913	19.428.913
- *Cổ phiếu phổ thông*	*19.428.913*	*19.428.913*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.428.913	19.428.913
- *Cổ phiếu phổ thông*	*19.428.913*	*19.428.913*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty mẹ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 39.21/NQ-NVN-ĐHĐCĐTN ngày 29 tháng 6 năm 2021 với số tiền 1.946.000.000 VND.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

21a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	372.000.000	444.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	279.166.667	178.000.000
Cộng	**651.166.667**	**622.000.000**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Hợp đồng thuê tại tầng 10 thuộc Tòa nhà Mecanimex, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội để làm văn phòng.
- Hợp đồng thuê thửa đất tại Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh để đặt máy móc, thiết bị.

21b. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 4.634,91 USD (số đầu năm là 8.976,85 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	313.578.880.430	139.613.962.615
Doanh thu bán thành phẩm	32.490.408.509	31.825.995.276
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.979.798.105	13.630.793.728
Cộng	**348.049.087.044**	**185.070.751.619**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	304.754.435.091	135.915.731.869
Giá vốn của thành phẩm đã bán	30.288.951.759	26.968.023.880
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	59.983.529	103.159.865
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	54.580.079	(230.594.773)
Cộng	**335.157.950.458**	**162.756.320.841**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.752.748.671	5.564.507.083
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	681.379.963	216.468.071
Cộng	**8.434.128.634**	**5.780.975.154**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8.604.855.662	14.614.786.874
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	203.752.826	97.719.831
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.798.635.284	7.414.148.381
Cộng	**11.607.243.772**	**22.126.655.086**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.975.268.141	1.967.299.279
Chi phí vật liệu	68.847.488	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.707.159	6.878.837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.484.448	73.484.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.612.792.128	2.176.006.315
Các chi phí khác	38.170.251	194.665.153
Cộng	**4.786.269.615**	**4.418.334.032**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	6.273.254.981	6.085.568.926
Chi phí vật liệu quản lý	146.352.408	259.359.649
Chi phí đồ dùng văn phòng	58.924.002	74.825.244
Chi phí khấu hao tài sản cố định	266.490.879	339.904.416
Thuế, phí và lệ phí	568.335.001	2.326.515.191
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	(3.373.286.406)	6.323.493.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.161.359.461	2.718.873.671
Các chi phí khác	1.417.508.136	1.967.857.109
Cộng	**7.518.938.462**	**20.096.398.028**

7. Lãi trên cổ phiếu

7a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	74.863.764.842	26.970.435.573
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	*(1.946.000.000)*
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	74.863.764.842	25.024.435.573
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	19.428.913	19.428.913
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**3.853**	**1.288**

7b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 1.388 VND xuống còn 1.288 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.485.466.872	33.338.239.374
Chi phí nhân công	11.006.520.720	11.269.338.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.522.843.380	1.534.711.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.275.347.238	11.133.813.452
Chi phí khác	(1.483.474.711)	2.163.120.402
Cộng	**41.806.703.499**	**59.439.223.319**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	3.465.694.063	3.370.015.233
Trên 01 năm đến 05 năm	4.065.205.150	6.824.280.333
Trên 05 năm	-	-
Cộng	**7.530.899.213**	**10.194.295.567**

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm lương và thù lao trong năm là 2.305.400.000 VND (năm trước là 2.129.365.000 VND).

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC Vina	Công ty liên doanh

Giao dịch với các bên liên quan khác
Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Tập đoàn không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3 và V.6.

3. Thông tin về bộ phận
Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh thương mại (chiếm tỷ trọng trên 91%) và trong một khu vực địa lý là TP. Hồ Chí Minh.

5. Quản lý rủi ro tài chính
Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

5a. Rủi ro tín dụng
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng
Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng
Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay
Một số công ty con của công ty hoạt động không hiệu quả và đã ngưng hoạt động để tập trung thu hồi công nợ tồn đọng nên các khoản cho vay trong năm của công ty chủ yếu là cho các công ty con này vay để duy trì trong giai đoạn thu hồi công nợ chờ giải thể.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.7 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá trị	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá trị	Đã quá hạn nhưng không giảm giá trị	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá trị	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.538.193.775	-	-	-	17.538.193.775
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	136.269.371.166	-	-	-	136.269.371.166
Phải thu khách hàng	6.953.319.236	5.991.902.044	-	61.415.884.206	74.361.105.486

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá trị	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá trị	Đã quá hạn nhưng không giảm giá trị	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá trị	Cộng
Các khoản cho vay	-	-	-	251.475.750	251.475.750
Các khoản phải thu khác	64.369.998.088	-	-	1.956.533.750	66.326.531.838
Cộng	225.130.882.265	5.991.902.044	-	63.623.893.706	294.746.678.015
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.148.515.339	-	-	-	6.148.515.339
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	92.991.251.788	-	-	-	92.991.251.788
Phải thu khách hàng	24.095.588.424	7.489.877.552	-	63.461.397.403	95.046.863.379
Các khoản cho vay	-	-	-	251.475.750	251.475.750
Các khoản phải thu khác	82.436.256.630	-	-	1.862.589.379	84.298.846.009
Cộng	205.671.612.181	7.489.877.552	-	65.575.462.532	278.736.952.265

5b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	43.075.503.021	-	-	43.075.503.021
Vay và nợ	131.248.518.867	-	-	131.248.518.867
Các khoản phải trả khác	4.591.871.345	481.128.800	-	5.073.000.145
Cộng	178.915.893.233	481.128.800	-	179.397.022.033
Số đầu năm				
Phải trả người bán	62.385.766.039	-	-	62.385.766.039
Vay và nợ	160.155.130.758	-	-	160.155.130.758
Các khoản phải trả khác	14.262.623.438	483.128.800	-	14.745.752.238
Cộng	236.803.520.235	483.128.800	-	237.286.649.035

Tổng Giám đốc Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

5c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ và rủi ro giá hàng hóa.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ
Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD và vay vốn với đồng tiền chủ yếu là CNY do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	CNY	USD	CNY
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.634,91	-	7.008,85	
Phải trả người bán	(1.657.323)	-	(2.517.510,00)	
Vay và nợ	-	(31.961.027)	(273.240,00)	(39.011.500,20)
Các khoản phải trả khác	-	(501.848)	-	(3.258.895,32)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(1.652.687,59)	(32.462.875,85)	(2.783.741,15)	(42.270.395,52)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 599.991.703 VND (năm trước giảm/tăng 1.024.862.142 VND).

Rủi ro về giá hàng hóa
Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

5d. Tài sản đảm bảo
Trong năm, Tập đoàn đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền 100.416.960.207 VND để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng (xem thuyết minh số V.18).

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác
Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.538.193.775	-	6.148.515.339	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	136.269.371.166	-	92.991.251.788	-
Phải thu khách hàng	74.361.105.486	(67.308.399.356)	95.046.863.379	(70.775.630.132)
Các khoản cho vay	251.475.750	(251.475.750)	251.475.750	(251.475.750)
Các khoản phải thu khác	66.326.531.838	(1.956.533.750)	84.298.846.009	(1.862.589.379)
Cộng	294.746.678.015	(69.516.408.856)	278.736.952.265	(72.889.695.261)

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	43.075.503.021	62.385.766.039
Vay và nợ	131.248.518.867	160.155.130.758
Các khoản phải trả khác	5.073.000.145	14.745.752.238
Cộng	179.397.022.033	237.286.649.035

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

7. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Trần Thị Phụng	**Phan Trung Nam**
Người lập biểu/ Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**